

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2024, UTH NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	TỔNG SỐ	1.386.965	2.757.943	2.209.991	59.052	-		353.877	41.425
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới	1.386.965	2.378.398	2.209.991	-	-		-	-
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	112.244	657.655	589.412	-	-		-	-
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	52.112	197.769	220.817	-	-		-	-
-	Cấp bù miễn, giảm học phí	96.099	37.991	-	-	-		-	-
	+ Miễn học phí	69.579	22.490	-	-	-		-	-
	+ Hỗ trợ 70% học phí	21.420	14.433	-	-	-		-	-
	+ Hỗ trợ 50% học phí	5.100	1.067	-	-	-		-	-
-	Hỗ trợ chi phí học tập	73.466	159.778	-	-	-		-	-

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	11.512	50.293	66.481	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	28.524	40.467	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ nấu ăn	308	5.850	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép	1.168	3.976	-	-	-	-	-	-
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	998	13.048	17.169	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở	896	12.752	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.	896	296	-	-	-	-	-	-
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	37.855	251.764	209.625	-	-	-	-	-
-	Học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	- Hỗ trợ tiền ăn	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hỗ trợ tiền nhà ở	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trẻ em nhà trẻ bán trú	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hỗ trợ tiền ăn	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hỗ trợ tiền mua đồng dung cá nhân cho cơ sở giáo dục mầm non	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	31	331	152	-	-	-	-	-
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.	787	11.338	7.114	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:	135	1.356	-	-	-	-	-	-
	- 100% lương cơ sở/tháng	116	1.173	-	-	-	-	-	-
	- 80% lương cơ sở/tháng	19	183	-	-	-	-	-	-

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	- 60% lương cơ sở/tháng	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).	-	51	-	-	-	-	-	-
1.7	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	4.910	85.400	66.242	-	-	-	-	-
	- Hỗ trợ 100% học bổng	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hỗ trợ 80% học bổng	2.065	36.078	-	-	-	-	-	-
1.8	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	478	4.811	1.812	-	-	-	-	-
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người	-	-	-	-	-	-	-	-
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT	-	-	-	-	-	-	-	-
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ	3.561	42.902	-	-	-	-	-	-
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ	1.048.037	861.273	831.569	-	-	-	-	-
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo	369.678	406.589	181.035	-	-	-	-	-
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH:	71.457	78.653	7.850	-	-	-	-	-
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	190.226	216.519	68.391	-	-	-	-	-
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên	231.401	64.255	16.896	-	-	-	-	-

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	16.210	18.116	3.938	-	-	-	-	-
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình	120.121	49.413	9.736	-	-	-	-	-
-	Cận nghèo	34.140	27.406	-	-	-	-	-	-
	- Cận nghèo 100%	2.199	2.383	-	-	-	-	-	-
	- Cận nghèo 70%	31.941	25.023	-	-	-	-	-	-
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp	85.981	22.007	-	-	-	-	-	-
2.7	BHYT cho người hiến tạng	46	47	16	-	-	-	-	-
2.8	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng	4.555	4.971	-	-	-	-	-	-
2.9	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	44.343	22.711	-	-	-	-	-	-

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.10	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;								
2.12	Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội								

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.13	Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ mà không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế tham gia bảo hiểm y tế theo nhóm do ngân sách nhà nước đóng quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế.								
2.14	Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.15	Nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.16	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật (NSTW 50% từ 01/7/2025)								

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.17	Người được tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú theo quy định của Luật Di sản văn hóa (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.18	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.19	Nạn nhân bom mìn vật nổ sau chiến tranh (NSTW 30% từ 01/7/2025)								
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	226.684	859.470	789.010	-	-		-	-
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)	113.553	821.254	750.965	-	-		-	-
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	66.430	25.566	38.045	-	-		-	-

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
-	Hộ nghèo	56.916	23.820	-	-	-	-	-	-
-	Hộ CSXH	8.309	1.746	-	-	-	-	-	-
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)	1.205	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	45.806	12.067	-	-	-	-	-	-
-	Người thuộc hộ nghèo	742	555	-	-	-	-	-	-
-	Người thuộc hộ cận nghèo	907	630	-	-	-	-	-	-
-	Đối tượng khác	44.157	10.881	-	-	-	-	-	-
3.4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	895	583	-	-	-	-	-	-
3.5	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ								
II	Nhóm chính sách khác	-	379.545	-	-	-	-	-	-

STT	Chính sách	Kết quả thực hiện năm 2024 (gồm tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	-	379.545	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục số 25 (01-TT 56)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁ

STT	Chính sách	Trong đ							
		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	TỔNG SỐ	924.610	1.928.330	1.466.185			80%	252.985	116.731
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới	924.610	1.548.785	1.466.185	-	-	-	-	-
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	93.191	320.222	294.797	-	-	-	-	-
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	52.112	90.888	110.965					
-	Cấp bù miễn, giảm học phí	45.071	20.867						
	+ Miễn học phí	31.402	10.072						
	+ Hỗ trợ 70% học phí	8.569	9.727						
	+ Hỗ trợ 50% học phí	5.100	1.067						
-	Hỗ trợ chi phí học tập	7.041	70.022						

STT	Chính sách	Trong đ							
		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	11.512	19.493	33.074					
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	11.048	15.564						
-	Hỗ trợ nấu ăn	172	2.975						
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép	292	954						
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	998	7.303	9.650					
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở	499	7.156						
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.	499	147						
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	22.908	124.791	108.544					
-	Học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học								

STT	Chính sách	Trong đ							
		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	- Hỗ trợ tiền ăn								
	- Hỗ trợ tiền nhà ở								
	- Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung								
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường								
-	Trẻ em nhà trẻ bán trú								
	- Hỗ trợ tiền ăn								
	- Hỗ trợ tiền mua đồng dung cá nhân cho cơ sở giáo dục mầm non								
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	31	331	143					
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.	135	1.407	1.739					
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:	135	1.356						
	- 100% lương cơ sở/tháng	116	1.173						
	- 80% lương cơ sở/tháng	19	183						

STT	Chính sách	Trong đ							
		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	- 60% lương cơ sở/tháng								
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).	-	51						
1.7	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	2.065	36.078	30.682					
	- Hỗ trợ 100% học bổng								
	- Hỗ trợ 80% học bổng	2.065	36.078						
1.8	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017								
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người								
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT								
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú								

STT	Chính sách	Trong đ							
		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp								
1.9	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ	3.430	39.931						
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ	656.170	527.058	543.707					
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo	184.294	203.366						
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH:	62.769	69.414						
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	117.696	138.264						
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên	168.443	48.432						

STT	Chính sách	Trong đ							
		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.756	13.148						
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình	95.645	41.985						
-	Cận nghèo	27.069	21.963						
	- Cận nghèo 100%	2.199	2.383						
	- Cận nghèo 70%	24.870	19.580						
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp	68.576	20.022						
2.7	BHYT cho người hiến tạng	26	26						
2.8	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng	4.555	4.971						
2.9	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	10.986	7.452						

STT	Chính sách	Trong đ							
		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.10	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng								
2.11	Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;								
2.12	Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội								

STT	Chính sách	Trong đ							
		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.13	Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ mà không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế tham gia bảo hiểm y tế theo nhóm do ngân sách nhà nước đóng quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế.								
2.14	Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.15	Nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.16	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật (NSTW 50% từ 01/7/2025)								

STT	Chính sách	Trong đ							
		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.17	Người được tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú theo quy định của Luật Di sản văn hóa (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.18	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.19	Nạn nhân bom mìn vật nổ sau chiến tranh (NSTW 30% từ 01/7/2025)								
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	175.249	701.504	627.681	-	-	-	-	-
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)	94.767	676.184	603.703					
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	55.450	17.849	23.978					

STT	Chính sách	Trong đ							
		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
-	Hộ nghèo	46.708	16.641						
-	Hộ CSXH	7.537	1.208						
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)	1.205							
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	25.032	7.472						
-	Người thuộc hộ nghèo	456	394						
-	Người thuộc hộ cận nghèo	724	517						
-	Đối tượng khác	23.852	6.560						
3.4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ								
3.5	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ								
II	Nhóm chính sách khác	-	379.545	-	-	-	-	-	-

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁ

STT	Chính sách	ó							
		Tỉnh Kon Tum							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	I	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	TỔNG SỐ	462.355	829.613	743.806	59.052		100%	100.892	75.306
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới	462.355	829.613	743.806	-	-	-	-	-
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.053	337.432	294.615	-	-	-	-	-
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023		106.880	109.852					
-	Cấp bù miễn, giảm học phí	51.028	17.124						
	+ Miễn học phí	38.177	12.418						
	+ Hỗ trợ 70% học phí	12.851	4.706						
	+ Hỗ trợ 50% học phí								
-	Hỗ trợ chi phí học tập	66.425	89.756						

STT	Chính sách	Tỉnh Kon Tum							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ		30.800	33.407					
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	17.476	24.903						
-	Hỗ trợ nấu ăn	136	2.875						
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép	876	3.022						
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013		5.745	7.519					
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở	397	5.596						
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.	397	149						
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	14.947	126.973	101.081					
-	Học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học								

STT	Chính sách	ó							
		Tỉnh Kon Tum							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	- Hỗ trợ tiền ăn								
	- Hỗ trợ tiền nhà ở								
	- Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung								
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường								
	- Trẻ em nhà trẻ bán trú								
	- Hỗ trợ tiền ăn								
	- Hỗ trợ tiền mua đồng dung cá nhân cho cơ sở giáo dục mầm non								
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ			9					
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.	652	9.931	5.375					
	- Hỗ trợ học bổng chính sách:								
	- 100% lương cơ sở/tháng								
	- 80% lương cơ sở/tháng								

STT	Chính sách	ó							
		Tỉnh Kon Tum							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	- 60% lương cơ sở/tháng								
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).								
1.7	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	2.845	49.322	35.560					
	- Hỗ trợ 100% học bổng								
	- Hỗ trợ 80% học bổng								
1.8	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	478	4.811	1.812					
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người								
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT								
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú								

STT	Chính sách	ó							
		Tỉnh Kon Tum							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp								
1.9	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ	131	2.971						
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ	391.867	334.215	287.862					
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo	185.384	203.223	181.035					
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH:	8.688	9.239	7.850					
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	72.530	78.255	68.391					
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên	62.958	15.823	16.896					

STT	Chính sách	ó							
		Tỉnh Kon Tum							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	ó 1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	4.454	4.967	3.938					
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình	24.476	7.428	9.736					
-	Cận nghèo	7.071	5.443	-					
	- Cận nghèo 100%								
	- Cận nghèo 70%	7.071	5.443						
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp	17.405	1.985						
2.7	BHYT cho người hiến tạng	20	21	16					
2.8	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng								
2.9	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	33.357	15.259						

STT	Chính sách	Tỉnh Kon Tum							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.10	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng								
2.11	Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;								
2.12	Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội								

STT	Chính sách	Tỉnh Kon Tum							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.13	Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ mà không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế tham gia bảo hiểm y tế theo nhóm do ngân sách nhà nước đóng quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế.								
2.14	Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.15	Nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.16	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật (NSTW 50% từ 01/7/2025)								

STT	Chính sách	Tỉnh Kon Tum							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
2.17	Người được tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú theo quy định của Luật Di sản văn hóa (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.18	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người (NSTW 50% từ 01/7/2025)								
2.19	Nạn nhân bom mìn vật nổ sau chiến tranh (NSTW 30% từ 01/7/2025)								
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	51.435	157.966	161.329	-	-	-	-	-
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)	18.786	145.071	147.262					
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	10.980	7.717	14.067					

STT	Chính sách	ó							
		Tỉnh Kon Tum							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu
A	B	ó 1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7
-	Hộ nghèo	10.208	7.179						
-	Hộ CSXH	772	538						
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)								
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	20.774	4.595						
-	Người thuộc hộ nghèo	286	161						
-	Người thuộc hộ cận nghèo	183	113						
-	Đối tượng khác	20.305	4.321						
3.4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	895	583						
3.5	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ								
II	Nhóm chính sách khác	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

Phụ lục số 25 (01-TT 56)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁ

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
A	B	9	10	10a	10b	11	13=10-11-12	14	15
	TỔNG SỐ	1.477.215	3.827.631	1.727.510	2.100.121	2.267.511	1.560.120	100%	25.189
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới	1.477.215	3.234.902	1.590.086	1.644.815	2.209.991	-	-	-
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.266	1.011.431	488.043	523.388	589.412	-	-	-
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023		286.217	126.786	159.432	220.817			
-	Cấp bù miễn, giảm học phí	240.086	114.817	32.361	82.456	0			
	+ Miễn học phí	216.203	96.979	24.410	72.569	0			
	+ Hỗ trợ 70% học phí	18.887	16.799	7.228	9.571	0			
	+ Hỗ trợ 50% học phí	4.996	1.039	723	316	0			
-	Hỗ trợ chi phí học tập	128.293	171.400	94.424	76.976	0			

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
A	B	9	10	10a	10b	11	13=10-11-12	14	15
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ		57.889	24.088	33.801	66.481			
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	32.167	44.675	24.088	20.587	0			
-	Hỗ trợ nấu ăn	409	8.834		8.834	0			
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép	1.081	4.379		4.379	0			
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013		22.446	11.618	10.829	17.169			
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở	1.276	20.609	11.054	9.555	0			
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.	1.276	1.838	564	1.274	0			
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ		450.238	228.719	221.519	209.625			
-	Học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học	34.992	435.215	227.387	207.828	0			

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
A	B	9	10	10a	10b	11	13=10-11-12	14	15
	- Hỗ trợ tiền ăn		293.027	162.017	131.010	0			
	- Hỗ trợ tiền nhà ở		112.703	62.314	50.388	0			
	- Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung		18.829		18.829	0			
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường	401	10.657	3.056	7.601	0			
-	Trẻ em nhà trẻ bán trú	4.012	15.023	1.332	13.691	0			
	- Hỗ trợ tiền ăn		7.109	1.332	5.777	0			
	- Hỗ trợ tiền mua đồng dụng cá nhân cho cơ sở giáo dục mầm non		7.914		7.914	0			
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	45	456	140	316	152			
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.		13.421	6.169	7.251	7.114			
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:	648	12.888	6.169	6.718	0			
	- 100% lương cơ sở/tháng	350	7.287	3.288	3.999	0			
	- 80% lương cơ sở/tháng	295	5.573	2.872	2.701	0			

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
A	B	9	10	10a	10b	11	13=10-11-12	14	15
	- 60% lương cơ sở/tháng	3	28	10	18	0			
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).	324	533		533	0			
1.7	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	5.104	113.320	57.328	55.992	66.242			
	- Hỗ trợ 100% học bổng					0			
	- Hỗ trợ 80% học bổng	5.104	113.320	57.328	55.992	0			
1.8	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	594	7.789	3.367	4.423	1.812			
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người	116	876	388	489	0			
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT	185	1.893	854	1.039	0			
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú	280	4.726	2.013	2.713	0			

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
A	B	9	10	10a	10b	11	13=10-11-12	14	15
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp	13	295	112	183	0			
1.9	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ	1.523	59.654	29.827	29.827	0			
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ	1.185.312	1.087.228	569.031	518.197	831.569			
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKk, xã đảo, huyện đảo	385.919	472.439	227.134	245.305	181.035			
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH:	74.724	91.360	44.566	46.794	7.850			
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	203.555	249.627	120.013	129.614	68.391			
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên	235.000	87.834	84.023	3.811	16.896			

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
A	B	9	10	10a	10b	11	13=10-11-12	14	15
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	51.823	65.228	32.291	32.937	3.938			
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình	151.949	66.355	38.506	27.849	9.736			
-	Cận nghèo	27.949	27.062	13.201	13.861	0			
	- Cận nghèo 100%	7.719	9.549	4.658	4.891	0			
	- Cận nghèo 70%	20.230	17.513	8.543	8.970	0			
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp	124.000	39.293	25.305	13.988	0			
2.7	BHYT cho người hiến tạng	50	61	29	32	16			
2.8	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng	4.775	5.921	2.917	3.004	0			
2.9	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	45.200	27.625	19.198	8.427	0			

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
A	B	9	10	10a	10b	11	13=10-11-12	14	15
2.10	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	830	885	354	531	0			
2.11	Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;	20.979	13.255	-	13.255				
2.12	Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội	560	354	-	354				

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
A	B	9	10	10a	10b	11	13=10-11-12	14	15
2.13	Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ mà không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế tham gia bảo hiểm y tế theo nhóm do ngân sách nhà nước đóng quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế.	10	6	-	6				
2.14	Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (NSTW 50% từ 01/7/2025)	2.280	1.441	-	1.441				
2.15	Nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản (NSTW 50% từ 01/7/2025)	1.912	1.208	-	1.208				
2.16	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật (NSTW 50% từ 01/7/2025)	5.736	3.624	-	3.624				

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
A	B	9	10	10a	10b	11	13=10-11-12	14	15
2.17	Người được tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú theo quy định của Luật Di sản văn hóa (NSTW 50% từ 01/7/2025)	10	6	-	6				
2.18	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người (NSTW 50% từ 01/7/2025)	-	-	-	-				
2.19	Nạn nhân bom mìn vật nổ sau chiến tranh (NSTW 30% từ 01/7/2025)	-	-		-				
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	284.637	1.136.243	533.013	603.230	789.010	0	0	0
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)	119.132	885.561	511.445	374.116	750.965			
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	36.917	28.247	14.124	14.124	38.045			

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>10a</i>	<i>10b</i>	<i>11</i>	<i>13=10-11-12</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
-	Hộ nghèo	29.667	22.700	11.350	11.350	0			
-	Hộ CSXH	7.228	5.547	2.774	2.774	0			
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)	22	0			0			
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	65.319	35.060	7.444	27.616	0			
-	Người thuộc hộ nghèo	827	1.021	202	819	0			
-	Người thuộc hộ cận nghèo	1.178	1.175	242	933	0			
-	Đối tượng khác	63.314	32.864	7.000	25.864	0			
3.4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	912	304		304	0			
3.5	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	62.357	187.071		187.071				
II	Nhóm chính sách khác	-	592.729	137.423	455.306	57.520	25.189	-	25.189

STT	Chính sách	Ước thực hiện năm 2025							
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024
A	B	9	10	10a	10b	11	13=10-11-12	14	15
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ		510.020	137.423	372.597	0			
2	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP		82.709		82.709	57.520	25.189		25.189
3	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi					0			
						0			

Phụ lục số 25 (01-TT 56)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁ

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
A	B	16=13*14-15	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	1.534.931	1.558.938	4.697.666	2.267.511	2.430.155	
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới	-	1.558.938	4.084.826	2.209.991		
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	44.865	1.133.803	589.412		544.391
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023			356.907	220.817		Chi tiết theo phụ biểu 1.1a, 1.1b
-	Cấp bù miễn, giảm học phí		247.797	176.569	-		
	+ Miễn học phí		230.372	156.365	-		
	+ Hỗ trợ 70% học phí		14.632	19.461	-		
	+ Hỗ trợ 50% học phí		2.793	742	-		
-	Hỗ trợ chi phí học tập		140.198	180.339	-		

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
A	B	16=13*14-15	17	18	19	20	21
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ		37.023	62.913	66.481		Chi tiết theo phụ biểu 1.2a, 1.2b, 1.2c, 1.2d
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi		35.384	48.379	-		
-	Hỗ trợ nấu ăn		450	9.718	-		
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép		1.189	4.816	-		
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013			23.815	17.169		Chi tiết theo phụ biểu 1.3a, 1.3b
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở		1.398	22.418	-		
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.		1.398	1.398	-		
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ			474.591	209.625		Chi tiết theo phụ biểu 1.4a, 1.4b
-	Học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học		37.991	455.219	-		

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
A	B	16=13*14-15	17	18	19	20	21
	- Hỗ trợ tiền ăn			306.001	-		
	- Hỗ trợ tiền nhà ở			117.693	-		
	- Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung			13.677	-		
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường		440	17.848	-		
-	Trẻ em nhà trẻ bán trú		4.355	19.373	-		
	- Hỗ trợ tiền ăn			13.493	-		
	- Hỗ trợ tiền mua đồng dung cá nhân cho cơ sở giáo dục mầm non			5.880	-		
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ		52	702	152		Chi tiết theo phụ biểu 1.5a, 1.5b
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.			14.137	7.114		Chi tiết theo phụ biểu 1.6a, 1.6b
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:		642	13.650	-		
	- 100% lương cơ sở/tháng		347	7.910	-		
	- 80% lương cơ sở/tháng		290	5.685	-		

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
A	B	16=13*14-15	17	18	19	20	21
	- 60% lương cơ sở/tháng		5	55	-		
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).		292	487	-		
1.7	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ		5.132	113.638	66.242		Chi tiết theo phụ biểu 1.7a, 1.7b
	- Hỗ trợ 100% học bổng				-		
	- Hỗ trợ 80% học bổng		5.132	113.638	-		
1.8	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017		655	9.317	1.812		Chi tiết theo phụ biểu 1.8a, 1.8b
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người		128	1.026	-		
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT		204	2.182	-		
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú		308	5.696	-		

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
A	B	16=13*14-15	17	18	19	20	21
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp		15	413	-		
1.9	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ		2.003	77.782	-		Chi tiết theo phụ biểu 1.9a, 1.9b
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ		1.252.897	1.276.635	831.569		Chi tiết theo phụ biểu 2a, 2b
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo		405.215	512.030	181.035		
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH:		78.460	99.142	7.850		
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi		219.839	277.789	68.391		
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên		244.400	154.412	16.896		

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
A	B	16=13*14-15	17	18	19	20	21
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến		54.414	68.758	3.938		
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình		165.747	80.737	9.736		
-	Cận nghèo		29.347	29.030	-		
	- Cận nghèo 100%		8.105	10.241	-		
	- Cận nghèo 70%		21.242	18.789	-		
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp		136.400	51.707	-		
2.7	BHYT cho người hiến tạng		53	67	16		
2.8	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng		5.014	6.336	-		
2.9	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020		45.200	39.980	-		

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
A	B	16=13*14-15	17	18	19	20	21
2.10	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng		913	1.154	-		
2.11	Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;		23.077	29.160	-		
2.12	Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội		616	778	-		

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
A	B	16=13*14-15	17	18	19	20	21
2.13	Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ mà không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế tham gia bảo hiểm y tế theo nhóm do ngân sách nhà nước đóng quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế.		11	14	-		
2.14	Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (NSTW 50% từ 01/7/2025)		2.280	1.441	-		
2.15	Nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản (NSTW 50% từ 01/7/2025)		1.912	1.208	-		
2.16	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật (NSTW 50% từ 01/7/2025)		5.736	3.624	-		

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
A	B	16=13*14-15	17	18	19	20	21
2.17	Người được tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú theo quy định của Luật Di sản văn hóa (NSTW 50% từ 01/7/2025)		10	6	-		
2.18	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người (NSTW 50% từ 01/7/2025)		-	-	-		
2.19	Nạn nhân bom mìn vật nổ sau chiến tranh (NSTW 30% từ 01/7/2025)				-		
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	261.176	1.674.389	789.010		
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)		78.792	1.169.708	750.965		Chi tiết theo phụ biểu 3.1a, 3.2b
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ		40.609	31.325	38.045		Chi tiết theo phụ biểu 3.2a, 3.2b

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>16=13*14-15</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>21</i>
-	Hộ nghèo		32.634	25.173	-		
-	Hộ CSXH		7.951	6.152	-		
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)		24		-		
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ		71.851	60.755	-		Chi tiết theo phụ biểu 3.3a, 3.3b
-	Người thuộc hộ nghèo		910	1.801	-		
-	Người thuộc hộ cận nghèo		1.296	2.053	-		
-	Đối tượng khác		69.645	56.902	-		
3.4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		1.332	1.044	-		Chi tiết theo phụ biểu 3.4a, 3.4b
3.5	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ		68.593	411.556	-		Chi tiết theo phụ biểu 3.5a, 3.5b
II	Nhóm chính sách khác	-	-	612.840	57.520		

STT	Chính sách		Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	
A	B	16=13*14-15	17	18	19	20	21
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ			505.320	-		Chi tiết theo phụ biểu 2.1a, 2.1b
2	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP	0		107.520	57.520		
3	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi				-		
					-		

Phụ lục số 25 (01-TT 56)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁ

STT	Chính sách
A	B
	TỔNG SỐ
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023
-	Cấp bù miễn, giảm học phí
	+ Miễn học phí
	+ Hỗ trợ 70% học phí
	+ Hỗ trợ 50% học phí
-	Hỗ trợ chi phí học tập

122.372

422.019

84.004

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP VÀ SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027	
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
1	2	3=5+7	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	356.907	360.006	187.695	387.995	169.213
A	Hỗ trợ chi phí học tập	180.339	128.293	96.220	140.198	84.119
	khối xã	167.865	119.053	89.290	130.958	78.575
	khối tỉnh	12.474	9.240	6.930	9.240	5.544
B	Miễn học phí, giảm học phí	176.569	231.713	91.475	247.797	85.094
I	Miễn học phí	156.365	215.862	81.514	230.372	74.851
	khối xã	62.148	144.744	33.058	159.218	29.091
	khối tỉnh	94.217	71.118	48.457	71.154	45.760
II	Giảm học phí	20.203	15.851	9.961	17.424	10.243
	- Giảm 70% học phí	19.461	13.312	9.566	14.632	9.895
	khối xã	5.166	12.125	2.748	13.338	2.418
	khối tỉnh	14.295	1.187	6.818	1.294	7.477
	- Giảm 50% học phí	742	2.539	395	2.793	347
	khối xã	742	2.539	395	2.793	347
	khối tỉnh	0				

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ biểu 2.2a)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)							
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/t háng)		
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11
Tổng cộng		30.754	0,16	5	24.088	32.167	0,16	4	20.587	409	8.834	4.379	57.889

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng	1.081	0,45	9	4.379

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ lục số 01c)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027							
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/t háng) (*)		
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11
	Tổng cộng	32.167	0	5	25.734	35.384	0	4	22.646	450	9.718	4.816	62.913

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

Phụ biểu 1.2d

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng	1.189	0,450	9	4.816

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)				Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Số đối tượng	Kinh phí			Số đối tượng	Kinh phí			
			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập		Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6
	Tổng cộng	1.181	11.618	11.054	564	1.276	10.829	9.555	1.274	22.446
1	Khối xã	1.126	11.102	10.539	563	1.218	10.338	9.120	1.218	21.441
2	Khối tỉnh	55	515	515	1	58	490	434	56	1.006

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027					Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8
	Tổng cộng	1.276	5	11.945	11.943	2	1.398	4	11.870	10.474	1.396	23.815
1	Khối xã	1.218	5	11.400	11.400		1.340	4	11.372	10.032	1.340	22.773
2	khối tỉnh	58		545	543	2	58		498	442	56	1.043

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học

Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ p

(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)											Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)														Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Hỗ trợ trường PTDTBT		Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền mua đồ	Tổng cộng kinh phí thực hiện		
		Số học sinh				Kinh phí	Trong đó			Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		Số học sinh				Kinh phí	Trong đó			Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung	Định mức nấu ăn	Kinh phí			
		Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở				Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở							
			Học sinh được hỗ trợ thêm	Học sinh học tài trường PTDTB	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ						Học sinh được hỗ trợ thêm	Học sinh học tài trường PTDTB	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ								
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5+10	12	13	14	15	16=17+18 +19	17	18	19	20	21	22	23	24	25=16+20+21+23 +24	26=25+11
	Tổng cộng	38.319	15.639	18.980	3.700	225.663	162.017	1.332	62.314	129	3.056	228.719	39.004	16.174	18.818	4.012	187.176	131.010	5.777	50.388	9.414	9.414	401	7.601	7.914	221.519	450.238
1	Khối xã	32.738	12.031	17.587	3.216	193.048	138.612	1.123	53.312	122	2.890	195.938	33.423	12.566	17.425	3.432	160.415	112.286	4.942	43.187	8.064	8.064	394	7.468	6.739	190.751	386.689
2	Khối tỉnh	5.581	3.608	1.393	580	32.615	23.405	209	9.002	7	166	32.781	5.581	3.608	1.393	580			835	7.201	1.350	1.350	7	133	1.175	30.768	63.549

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BẮN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026											Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027														Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn		Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú cơ sở giáo dục mầm non	Tổng cộng kinh phí thực hiện	
		Đối tượng				Kinh phí	Gồm			Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		Số học sinh				Kinh phí	Gồm			Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung	Định mức nấu ăn	Kinh phí			
		Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú				Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trợ	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ	Hỗ trợ tiền ăn		Trẻ em nhà trẻ	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú								
			Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trợ	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ																			
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5+10	12	13	14	15	16=17+18+19 9	17	18	19	20	21	22	23	24	25=16+20+21 +23+24	26=25+11
	Tổng cộng	39.004	16.174	18.818	4.012	233.97	163.76	7.222	62.986	401	9.501	243.47	42.346	17.431	20.561	4.355	203.217	142.239	6.271	54.707	6.838	6.838	440	8.347	5.880	231.121	474.591
1	khối xã	33.423	12.566	17.425	3.432	200.51	140.35	6.178	53.984	394	9.335	209.85	36.765	13.823	19.168	3.775	176.457	123.515	5.436	47.506	5.938	5.938	433	8.215	5.097	201.645	411.499
2	khối tỉnh	5.581	3.608	1.393	580	33.450	23.405	1.044	9.002	7	166	33.616	5.581	3.608	1.393	580	26.760	18.724	835	7.201	900	900	7	133	783	29.476	63.093

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026		Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng	20	140	45	316	456
I.	Khối tỉnh	20	140	45	316	456
	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	20	140	45	316	456

(*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM 2026**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027		Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng	48	337	52	365	702
I.	Khối tỉnh	48	337	52	365	702
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	48	337	52	365	702

(*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Hỗ trợ học bổng chính sách						Hỗ trợ khác					Tổng kinh phí thực hiện chính sách
					Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025			Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026			Đối tượng				Kinh phí thực hiện	
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết		
												Mức 0,2	Mức 0,3			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14
	Tổng số				437	0	6.169	648	0	6.718	324	37	243	0	533	13.421
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật	100%	1	0,15	211		3.288	350		3.999	202	17	154		318	7.605
1	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	100%	1		4	6	56	12	6	168	12	12			14	239
2	Trường CD Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	100%	1		26	5	304	61	7	999	40	5	59	0	59	1.362
3	Trường Cao đẳng Kon Tum	100%	1		181	7	2.927	277	5	2.831	150		95		245	6.004
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	80%	1	0,15	225		2.872	295		2.701	120	20	88		212	5.785
1	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	80%	1		8	6	95	20	6	225	20	20			24	344
2	Trường CD Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	80%	1		4	5	37	25	7	328	0	0	0	0	0	365
3	Trường Cao đẳng Kon Tum	80%	1		213	7	2.739	250	5	2.149	100		88		188	5.076
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	60%	1	0,15	1		10	3		18	2	0	1		3	31
1	Trường Cao đẳng Kon Tum	60%	1		1	7	10	3	5	18	2		1		3	31
	...															

(*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

[illegible]

Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ năm 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)		Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng	5.104	57.328	4.985	55.992	113.320
1	Khối xã	1.592	17.881	1.473	16.545	34.426
2	Khối tỉnh	3.512	39.447	3.512	39.447	78.894

**TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020
NĂM 2026**

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027	
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	4.985	55.992	5.132	57.646
-	Hỗ trợ 80% học bổng	4.985	55.992	5.132	57.646
	Khối xã	1.473	16.545	1.620	18.199
	khối tỉnh	3.512	39.447	3.512	39.447
-	Hỗ trợ 100% học bổng	0	0	0	0
	Trường.....		0		0
			0		0

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm

Phụ biểu 1.7b
CỦA CHÍNH PHỦ

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng kinh phí thực hiện chính sách	
5	
113.638	
113.638	
34.744	
78.894	
0	
0	
0	

Phụ biểu 1.8a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)				Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9
	Tổng cộng	447			3.367	594			4.423	7.789
1	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người	92	0,702	6	388	116	0,702	6	489	876
2	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT	152	0,936	6	854	185	0,936	6	1039	1893
3	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú	129	1,404	6	1087	217	1,404	6	1828	2915
4	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú	66	2,340	6	927	63	2,340	6	885	1811
5	Học sinh sinh viên DTTS rất ít người tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề	8	2,340	6	112	13	2,340	6	183	295

Phụ biểu 1.8b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027				Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9
	Tổng cộng	595			4.437	655			4.880	9.317
-	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người	116	0,702	6	489	128	0,702	6	537	1.026
-	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT	185	0,936	6	1.039	204	0,936	6	1.143	2.182
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú	217	1,404	6	1.828	239	1,404	6	2.011	3.839
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú	63	2,340	6	885	69	2,340	6	973	1.857
-	Học sinh sinh viên DTTS rất ít người tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp	14	2,340	6	197	15	2,340	6	216	413

Phụ biểu 1.9a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2025/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Năm 2025					
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm	
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí
A	B	I	2	3	4=5+6	5	6
	Tổng số	1.523			59.654	16.583	43.071
I	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng	67			3.366	898	2.468
1	Sở Giáo dục và Đào tạo (đặt hàng Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum)	32	2	10	1.738	576	1.162
2	Trường Cao đẳng Kon Tum	35	4	10	1.628	322	1.306
II	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương	1.456			56.288	15.685	40.604
1	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	1.430			54.126	15.587	38.540
2	Trường Cao đẳng Kon Tum	26	4	10	2.162	98	2.064

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Năm học 2026					
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm	
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí
A	B	I	2	3	4=5+6	5	6
	Tổng số	2.003			77.782	24.054	53.729
I	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng	52			2.384	714	1.670
1	Sở Giáo dục và Đào tạo (đặt hàng Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum)	32	2	10	1.802	640	1.162
2	Trường Cao đẳng Kon Tum	20	4	10	582	74	508
II	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương	1.951			75.399	23.340	52.060
1	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	1.913			72.953	22.844	50.109
2	Trường Cao đẳng Kon Tum	38	4	10	2.446	496	1.951

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

Phụ biểu 2a

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Kết quả 6 tháng đầu năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		Ghi chú
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng cộng	1.045.345	569.031	1.185.312	1.087.228	
I	Nhóm NSNN đóng BHYT	673.017	427.304	743.225	899.136	
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo	357.332	227.134	385.919	472.439	
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi	188.477	120.013	203.555	249.627	
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT	188.477	120.013	203.555	249.627	
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014					
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	50.807	32.291	51.823	65.228	
4	Đối tượng BTXH	71.166	44.566	74.724	91.360	
5	Đối tượng người hiến tạng	46	29	50	61	
6	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	553	354	830	885	
7	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú	4.636	2.917	4.775	5.921	
9	Người đang hưởng trợ cấp lưu tri xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;			20.979	13.255	Điểm t, khoản 3 Điều 12 Luật BHYT
10	Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp lưu tri xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội			560	354	Điểm u, khoản 3 Điều 12 Luật BHYT
11	Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ mà không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế tham gia bảo hiểm y tế theo nhóm do ngân sách nhà nước đóng quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế.			10	6	Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
II	Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng	372.328	141.727	442.087	188.093	
1	Hộ cận nghèo	26.618	13.201	27.949	27.062	
	- Cận nghèo huyện 30a (NSTW 100%)	7.351	4.658	7.719	9.549	
	- Cận nghèo còn lại (NSTW 70%)	19.267	8.543	20.230	17.513	
2	Học sinh, sinh viên (NSTW 30%)	222.936	84.023	235.000	87.834	
	- Từ 30/6/2025 về trước (NSTW 30%)	222.936	84.023		84.023	
	- Từ 01/7/2025 trở đi (NSTW 50%)			235.000	3.811	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình (NSTW 30%)	87.101	25.305	124.000	39.293	
4	Người DTTS xã KVII, KVIII, thôn ĐBKK giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong thiếu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (NSTW 70%)	35.673	19.198	45.200	27.625	
5	Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (NSTW 50% từ 01/7/2025)			2.280	1.441	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
6	Nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản (NSTW 50% từ 01/7/2025)			1.912	1.208	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
7	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật (NSTW 50% từ 01/7/2025)			5.736	3.624	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
8	Người được tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú theo quy định của Luật Di sản văn hóa (NSTW 50% từ 01/7/2025)			10	6	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
9	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người (NSTW 50% từ 01/7/2025)			0	0	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
10	Nạn nhân bom mìn vật nổ sau chiến tranh (NSTW 30% từ 01/7/2025)			0	0	Điểm e, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nhóm đối tượng	Nhu cầu năm 2026		Ghi chú
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	
A	B	I	2	5
	Tổng cộng	1.252.897	1.276.635	
I	Nhóm NSNN đóng BHYT	787.612	995.227	
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo	405.215	512.030	
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi	219.839	277.789	
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT	219.839	277.789	
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014	-	-	
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	54.414	68.758	
4	Đối tượng BTXH	78.460	99.142	
5	Đối tượng người hiến tạng	53	67	
6	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	913	1.154	
7	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú	5.014	6.336	
9	Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;	23.077	29.160	Điểm t, khoản 3 Điều 12 Luật BHYT
10	Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội	616	778	Điểm u, khoản 3 Điều 12 Luật BHYT
11	Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ mà không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế tham gia bảo hiểm y tế theo nhóm do ngân sách nhà nước đóng quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế.	11	14	Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
II	Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng	465.285	281.408	
1	Hộ cận nghèo	29.347	29.030	
	- Cận nghèo huyện 30a (NSTW 100%)	8.105	10.241	
	- Cận nghèo còn lại (NSTW 70%)	21.242	18.789	
2	Học sinh, sinh viên (NSTW 50%)	244.400	154.412	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình (NSTW 30%)	136.400	51.707	
4	Người DTTS xã KVII, KV III, thôn ĐBKK giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong thiếu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (NSTW 70%)	45.200	39.980	
5	Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (NSTW 50% từ 01/7/2025)	2.280	1.441	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
6	Nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản (NSTW 50% từ 01/7/2025)	1.912	1.208	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
7	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật (NSTW 50% từ 01/7/2025)	5.736	3.624	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
8	Người được tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú theo quy định của Luật Di sản văn hóa (NSTW 50% từ 01/7/2025)	10	6	Điểm d, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
9	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người (NSTW 50% từ 01/7/2025)	-	-	Điểm e, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP
10	Nạn nhân bom mìn vật nổ sau chiến tranh (NSTW 30% từ 01/7/2025)	-	-	Điểm e, Khoản 6, Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng (Quảng Ngãi cũ + Kon Tum)	Hệ số	6 tháng đầu năm 2025			6 tháng cuối năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7* tháng	9=5+8
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	119.132				511.445			374.116	885.561
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYỀN	116.088	-	-	-	481.005	-	-	343.676	824.681
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	104.561				443.985			306.656	750.641
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	612				2.874			2.874	5.748
	Dưới 4 tuổi	40	2,50	0,5	1,25	300	0,5	1,25	300	600
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	572	1,50	0,5	0,75	2.574	0,5	0,75	2.574	5.148
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	158				711			711	1.422
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi	158	1,50	0,5	0,75	711	0,5	0,75	711	1.422
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	22				117			117	234
	Dưới 4 tuổi	1	2,50	0,5	1,25	8	0,5	1,25	8	15
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	10	2,00	0,5	1,00	60	0,5	1,00	60	120
	Từ 16 tuổi trở lên	11	1,50	0,5	0,75	50	0,5	0,75	50	99
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	4.198				21.954			21.954	43.908
	Đang nuôi 1 con	1.935	1,00	0,5	0,50	5.805	0,5	0,50	5.805	11.610
	Đang nuôi 2 con	1.711	2,00	0,5	1,00	10.266	0,5	1,00	10.266	20.532
	Đang nuôi 3 con	358	3,00	0,5	1,50	3.222	0,5	1,50	3.222	6.444
	Đang nuôi 4 con	115	4,00	0,5	2,00	1.380	0,5	2,00	1.380	2.760
	Đang nuôi 5 con	54	5,00	0,5	2,50	810	0,5	2,50	810	1.620
	Đang nuôi 6 con	18	6,00	0,5	3,00	324	0,5	3,00	324	648
	Đang nuôi 7 con	7	7,00	0,5	3,50	147	0,5	3,50	147	294
5	Người cao tuổi	49.876				150.583			13.254	163.837
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	2.291				11.247			11.247	22.494
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1.666	1,50	0,5	0,75	7.497	0,5	0,75	7.497	14.994
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	625	2,00	0,5	1,00	3.750	0,5	1,00	3.750	7.500
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1.725	1,00	0,5	0,50	5.175	0,5	0,50		5.175
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	45.637	1,00	0,5	0,50	132.154	0,5	0,50		132.154
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	223	3,00	0,5	1,50	2.007	0,5	1,50	2.007	4.014
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	42.328	-	-	-	237.899	-	-	237.899	475.797
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	10.510				72.294			72.294	144.588
	Dưới 16 tuổi	1.331	2,50	0,5	1,25	9.983	0,5	1,25	9.983	19.965
	Từ 16 đến 60 tuổi	4.354	2,00	0,5	1,00	26.124	0,5	1,00	26.124	52.248
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4.825	2,50	0,5	1,25	36.188	0,5	1,25	36.188	72.375
6.2	Người khuyết tật nặng	31.818				165.605			165.605	331.209
	Dưới 16 tuổi	2.805	2,00	0,5	1,00	16.830	0,5	1,00	16.830	33.660
	Từ 16 đến 60 tuổi	16.869	1,50	0,5	0,75	75.911	0,5	0,75	75.911	151.821
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	12.144	2,00	0,5	1,00	72.864	0,5	1,00	72.864	145.728
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	7.342	1,50	0,5	0,75	29.735	0,5	0,75	29.735	59.470
8.0	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	25	1,50	0,5	0,75	113	0,5	0,75	113	225
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	11.175				34.020			34.020	68.040
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	354				173			173	345
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	23	2,50	0,5	1,25	173	0,5	1,25	173	345

STT	Loại đối tượng	Đối tượng (Quảng Ngãi cũ + Kon Tum)	Hệ số	6 tháng đầu năm 2025			6 tháng cuối năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7* tháng	9=5+8
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	331			-	-		-	-	-
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	302	1,50	0,5	0,75	1.359	0,5	0,75	1.359	2.718
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi	22	3,00	0,5	1,50	198	0,5	1,50	198	396
	Nuôi 3 trẻ em dưới 16 tuổi	7	4,50	0,5	2,25	95	0,5	2,25	95	189
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	144	1,50	0,5	0,75	648	0,5	0,75	648	1.296
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	10.677	-	-	-	33.200	-	-	33.200	66.399
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật	384				1.733			1.733	3.465
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	381	1,50	0,5	0,75	1.715	0,5	0,75	1.715	3.429
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	3	2,00	0,5	1,00	18	0,5	1,00	18	36
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	10.152				30.651			30.651	61.302
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	10.087	1,00	0,5	0,50	30.261	0,5	0,50	30.261	60.522
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	65	2,00	0,5	1,00	390	0,5	1,00	390	780
	...				-	-		-	-	-
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	141				816			816	1.632
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	91	1,50	0,5	0,75	410	0,5	0,75	410	819
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng	1	3,00	0,5	1,50	9	0,5	1,50	9	18
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	45	2,50	0,5	1,25	338	0,5	1,25	338	675
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	4	5,00	0,5	2,50	60	0,5	2,50	60	120
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	352				3.000			3.000	6.000
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng	102	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng	102			-	-		-	-	-
	Dưới 4 tuổi	2	5,00	0,5	2,50	30	0,5	2,50	30	60
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	100	4,00	0,5	2,00	1.200	0,5	2,00	1.200	2.400
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	-							-	-
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,5	2,50	-	0,5	2,50	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	-	4,00	0,5	2,00	-	0,5	2,00	-	-
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội	51	4,00	0,5	2,00	612	0,5	2,00	612	1.224
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống	199				2.388			2.388	4.776
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,5	2,50	-	0,5	2,50	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	199	4,00	0,5	2,00	2.388	0,5	2,00	2.388	4.776
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)	-				-				-
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,5	2,50	-	0,5	2,50	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,5	2,00	-	0,5	2,00	-	-
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	3.044	20,00	0,5	10,00	30.440	0,5	10,00	30.440	60.880

(*) Ngày 01/7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000/tháng lên 500.000/tháng từ 01/7/2024

Phụ biểu 3.1b

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	11=9-10
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	78.792				1.169.708	-
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYỀN	75.444	-	-	-	767.900	-
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	62.919				681.912	-
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	673				6.323	
	Dưới 4 tuổi	44	2,50	0,5	1,25	660	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	629	1,50	0,5	0,75	5.663	
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	174				1.564	
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi	174	1,50	0,5	0,75	1.564	
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	24				257	
	Dưới 4 tuổi	1	2,50	0,5	1,25	17	
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	11	2,00	0,5	1,00	132	
	Từ 16 tuổi trở lên	12	1,50	0,5	0,75	109	
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	4.618				48.299	
	Đang nuôi 1 con	2.129	1,00	0,5	0,50	12.771	
	Đang nuôi 2 con	1.882	2,00	0,5	1,00	22.585	
	Đang nuôi 3 con	394	3,00	0,5	1,50	7.088	
	Đang nuôi 4 con	127	4,00	0,5	2,00	3.036	
	Đang nuôi 5 con	59	5,00	0,5	2,50	1.782	
	Đang nuôi 6 con	20	6,00	0,5	3,00	713	
	Đang nuôi 7 con	8	7,00	0,5	3,50	323	
5	Người cao tuổi	2.765				29.159	
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	2.520				24.743	
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1.833	1,50	0,5	0,75	16.493	
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	688	2,00	0,5	1,00	8.250	
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn		1,00	0,5	0,50	-	
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng		1,00	0,5	0,50	-	
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	245	3,00	0,5	1,50	4.415	
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	46.561	-	-	-	523.377	
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	11.561				159.047	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	11=9-10
	Dưới 16 tuổi	1.464	2,50	0,5	1,25	21.962	
	Từ 16 đến 60 tuổi	4.789	2,00	0,5	1,00	57.473	
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	5.308	2,50	0,5	1,25	79.613	
6.2	Người khuyết tật nặng	35.000				364.330	
	Dưới 16 tuổi	3.086	2,00	0,5	1,00	37.026	
	Từ 16 đến 60 tuổi	18.556	1,50	0,5	0,75	167.003	
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	13.358	2,00	0,5	1,00	160.301	
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	8.076	1,50	0,5	0,75	72.686	
8.0	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	28	1,50	0,5	0,75	248	
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	12.137				76.682	-
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	389				4.013	
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	25	2,50	0,5	1,25	380	
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	364				3.633	
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	332	1,50	0,5	0,75	2.990	
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi	24	3,00	0,5	1,50	436	
	Nuôi 3 trẻ em dưới 16 tuổi	8	4,50	0,5	2,25	208	
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	158	1,50	0,5	0,75	1.426	
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	11.590	-	-	-	71.244	
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật	422				3.812	
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	419	1,50	0,5	0,75	3.772	
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	3	2,00	0,5	1,00	40	
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	11.167				67.432	
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	11.096	1,00	0,5	0,50	66.574	
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	72	2,00	0,5	1,00	858	
	...	-			-	-	
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	155				1.795	
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	100	1,50	0,5	0,75	901	
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng	1	3,00	0,5	1,50	20	
	..	-			-	-	
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	50	2,50	0,5	1,25	743	
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	4	5,00	0,5	2,50	132	
	...	-			-	-	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	11=9-10
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	387				9.306	-
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng	112	-	-	-	2.706	
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng	112				2.706	
	Dưới 4 tuổi	2	5,00	0,5	2,50	66	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	110	4,00	0,5	2,00	2.640	
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	-				-	
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,5	2,50	-	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	-	4,00	0,5	2,00	-	
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội	56	4,00	0,5	2,00	1.346	
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống	219				5.254	
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,5	2,50	-	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	219	4,00	0,5	2,00	5.254	
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TÊ lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)	-				-	
	Dưới 4 tuổi	-	5,00	0,5	2,50	-	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	-	4,00	0,5	2,00	-	
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	3.348	20,00	0,5	10,00	401.808	
		-			-	-	

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó	
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới								Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9			10=11+12	11	12
	Tổng cộng	36.917	29.667	7.250	7.228	22	0,062500	4,5	0,065472	1,5	0,064282	6	28.247	22.700	5.547
1	Quảng Ngãi cũ	25.868	19.573	6.295	6.273	22							19.793	14.976	4.817
2	Kon Tum	11.049	10.094	955	955								8.454	7.723	731

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2026*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó	
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới				Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	10=11+12	11	12
	Xã/Phường/Đặc khu	40.609	32.634	7.975	7.951	24	0,064282	12	31.325	25.173	6.152

Phụ biểu 3.3a

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng	38.715	7.444	65.319	35.060	
1	Hộ nghèo	394	202	827	1.021	Từ 1/7 tăng mức hỗ trợ từ 99.000 lên 165.000 đồng/ng/tháng
2	Hộ cận nghèo	561	242	1.178	1.175	Từ 1/7 tăng mức hỗ trợ từ 82.500 lên 132.000 đồng/ng/tháng
3	Các đối tượng khác	37.760	7.000	59.314	30.488	Từ 1/7 tăng mức hỗ trợ từ 33.000 lên 66.000 đồng/ng/tháng
4	Người dân tộc thiểu số (Từ 01/7/2025)			4.000	2.376	Từ 1/7 tăng mức hỗ trợ từ 33.000 lên 99.000 đồng/ng/tháng

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM
2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Nhu cầu năm 2026		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	
	Tổng cộng	71.851	60.755	
1	Hộ nghèo	910	1.801	Từ 1/7 tăng mức hỗ trợ từ 99.000 lên 165.000 đồng/ng/tháng
2	Hộ cận nghèo	1.296	2.053	Từ 1/7 tăng mức hỗ trợ từ 82.500 lên 132.000 đồng/ng/tháng
3	Các đối tượng khác	65.245	51.674	Từ 1/7 tăng mức hỗ trợ từ 33.000 lên 66.000 đồng/ng/tháng
4	Người dân tộc thiểu số (Từ 01/7/2025)	4.400	5.227	Từ 1/7 tăng mức hỗ trợ từ 33.000 lên 99.000 đồng/ng/tháng

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2018/QĐ-TTg VÀ SỐ 28/2023/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2025

STT	Đơn vị thực hiện	Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán, Tết hoặc Lễ hội truyền thống			Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín ốm đau đi điều trị bệnh			Hỗ trợ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn)			Thăm viếng, động viên khi người có uy tín qua đời			Tổng kinh phí thực hiện
		Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng	912		302,5	0		0	0		0	2		1	304
1	Cơ quan Trung ương													
2	Cơ quan tỉnh		-	0	0	1,5	0	0	2		0	1	0	
3	Cơ quan huyện	912	0,5	302,5	0	0,8			0		2	0,5	1	
4	Cơ quan xã													

* GHI CHÚ:
- Số liệu kinh phí tại cột 2 (Kon Tum cũ đã thực hiện)
- Số liệu kinh phí tại cột số 11 (Kon Tum cũ đã thực hiện)

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2018/QĐ-TTg VÀ SỐ 28/2023/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán, Tết hoặc Lễ hội truyền thống			Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín ốm đau đi điều trị bệnh			Hỗ trợ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn)			Thăm viếng, động viên khi người có uy tín qua đời			Tổng kinh phí thực hiện
		Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=2+5+8+11
	Tổng cộng	912		456	284		398	68		156	68		34	1.044
1	Cơ quan Trung ương													
2	Cơ quan tỉnh		-	0	80	Tuyển tỉnh: 1,5 triệu đồng; Tuyển Trung ương: 3 triệu đồng	235			20	0	0	0	255
3	Cơ quan huyện													
4	Cơ quan xã	912	0,5	456	204	0,8	163	68	2	136	68	0,50	34	789

**Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của
Chính phủ năm 2025**

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số đối tượng	Mức hưởng (6 tháng x 500.000 đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=0,5*6$	$3=I*2$
Tổng cộng		62.357	3,000	187.071
1	Xã Tịnh Khê	1.000		3.000
2	Xã An Phú	1.500		4.500
3	Xã Nguyễn Nghiêm	450		1.350
4	Xã Khánh Cường	1.575		4.725
5	Xã Bình Minh	993		2.979
6	Xã Bình Chương	910		2.730
7	Xã Bình Sơn	1.837		5.511
8	Xã Vạn Tường	1.044		3.132
9	Xã Đông Sơn	2.543		7.629
10	Xã Trường Giang	951		2.853
11	Xã Ba Gia	1.020		3.060
12	Xã Sơn Tịnh	729		2.187
13	Xã Thọ Phong	1.467		4.401
14	Xã Tư Nghĩa	3.015		9.045
15	Xã Vệ Giang	2.210		6.630
16	Xã Nghĩa Giang	2.000		6.000
17	Xã Trà Giang	1.000		3.000
18	Xã Nghĩa Hành	769		2.307
19	Xã Đình Cương	1.136		3.408
20	Xã Thiện Tín	440		1.320
21	Xã Phước Giang	1.650		4.950
22	Xã Long Phụng	1.000		3.000
23	Xã Mộ Cày	2.247		6.741
24	Xã Mộ Đức	899		2.697
25	Xã Lân Phong	770		2.310
26	Xã Trà Bồng	522		1.566

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số đối tượng	Mức hưởng (6 tháng x 500.000 đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=0,5*6$	$3=I*2$
27	Xã Đông Trà Bồng	399		1.197
28	Xã Tây Trà	538		1.614
29	Xã Thanh Bồng	207		621
30	Xã Cà Đam	117		351
31	Xã Tây Trà Bồng	230		690
32	Xã Sơn Hạ	1.109		3.327
33	Xã Sơn Linh	206		618
34	Xã Sơn Hà	679		2.037
35	Xã Sơn Thủy	547		1.641
36	Xã Sơn Kỳ	343		1.029
37	Xã Sơn Tây	562		1.686
38	Xã Sơn Tây Thượng	167		501
39	Xã Sơn Tây Hạ	164		492
40	Xã Minh Long	488		1.464
41	Xã Sơn Mai	839		2.517
42	Xã Ba Vì	174		522
43	Xã Ba Tô	300		900
44	Xã Ba Dinh	235		705
45	Xã Ba Tơ	318		954
46	Xã Ba Vinh	266		798
47	Xã Ba Động	291		873
48	Xã Ba Xa	121		363
49	Xã Đặng Thùy Trâm	124		372
50	Phường Trương Quang Trọng	779		2.337
51	Phường Cẩm Thành	1.900		5.700
52	Phường Nghĩa Lộ	1.607		4.821
53	Phường Trà Câu	1.250		3.750
54	Phường Đức Phở	1.250		3.750
55	Phường Sa Huỳnh	1.141		3.423
56	Đặc khu Lý Sơn	500		1.500
57	Xã Ngọc Bay	485		1.455
58	Xã Ia Chim	270		810

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số đối tượng	Mức hưởng (6 tháng x 500.000 đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=0,5*6$	$3=I*2$
59	Xã Đăk Rơ Wa	826		2.478
60	Xã Đăk Pxi	180		540
61	Xã Đăk Mar	350		1.050
62	Xã Đăk Ui	297		891
63	Xã Ngọc Réo	177		531
64	Xã Đăk Hà	552		1.656
65	Xã Ngọc Tụ	130		390
66	Xã Đăk Tô	650		1.950
67	Xã Kon Đào	237		711
68	Xã Đăk Sao	167		501
69	Xã Đăk Tờ Kan	168		504
70	Xã Tu Mơ Rông	60		180
71	Xã Măng Ri	349		1.047
72	Xã Bờ Y	540		1.620
73	Xã Sa Loong	156		468
74	Xã Dục Nông	369		1.107
75	Xã Xốp	37		111
76	Xã Ngọc Linh	59		177
77	Xã Đăk Plô	126		378
78	Xã Đăk Pék	374		1.122
79	Xã Đăk Môn	328		984
80	Xã Sa Thầy	547		1.641
81	Xã Sa Bình	295		885
82	Xã Ya Ly	354		1.062
83	Xã Ia Toi	26		78
84	Xã Đăk Kôi	154		462
85	Xã Kon Braih	487		1.461
86	Xã Đăk Rve	100		300
87	Xã Măng Đen	66		198
88	Xã Măng Bút	220		660
89	Xã Kon Plông	123		369
90	Phường Kon Tum	1.452		4.356

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số đối tượng	Mức hưởng (6 tháng x 500.000 đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=0,5*6$	$3=I*2$
91	Phường Đắk Cấm	386		1.158
92	Phường Đắk Bla	235		705
93	Xã Đắk Long	200		600
94	Xã Rờ Koi	230		690
95	Xã Mô Rai	63		189
96	Xã Ia Đal	4		12

**Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của
Chính phủ năm 2026**

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số đối tượng	Mức hưởng (12 tháng x 500.000 đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=0,5*12$	$3=I*2$
Tổng cộng		68.593	6,000	411.556
1	Xã Tịnh Khê	1.100		6.600
2	Xã An Phú	1.650		9.900
3	Xã Nguyễn Nghiêm	495		2.970
4	Xã Khánh Cường	1.733		10.395
5	Xã Bình Minh	1.092		6.554
6	Xã Bình Chương	1.001		6.006
7	Xã Bình Sơn	2.021		12.124
8	Xã Vạn Tường	1.148		6.890
9	Xã Đông Sơn	2.797		16.784
10	Xã Trường Giang	1.046		6.277
11	Xã Ba Gia	1.122		6.732
12	Xã Sơn Tịnh	802		4.811
13	Xã Thọ Phong	1.614		9.682
14	Xã Tư Nghĩa	3.317		19.899
15	Xã Vệ Giang	2.431		14.586

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số đối tượng	Mức hưởng (12 tháng x 500.000 đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=0,5*12$	$3=I*2$
16	Xã Nghĩa Giang	2.200		13.200
17	Xã Trà Giang	1.100		6.600
18	Xã Nghĩa Hành	846		5.075
19	Xã Đình Cương	1.250		7.498
20	Xã Thiện Tín	484		2.904
21	Xã Phước Giang	1.815		10.890
22	Xã Long Phụng	1.100		6.600
23	Xã Mỏ Cày	2.472		14.830
24	Xã Mộ Đức	989		5.933
25	Xã Lân Phong	847		5.082
26	Xã Trà Bồng	574		3.445
27	Xã Đông Trà Bồng	439		2.633
28	Xã Tây Trà	592		3.551
29	Xã Thanh Bồng	228		1.366
30	Xã Cà Đam	129		772
31	Xã Tây Trà Bồng	253		1.518
32	Xã Sơn Hạ	1.220		7.319
33	Xã Sơn Linh	227		1.360
34	Xã Sơn Hà	747		4.481
35	Xã Sơn Thủy	602		3.610

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số đối tượng	Mức hưởng (12 tháng x 500.000 đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=0,5*12$	$3=I*2$
36	Xã Sơn Kỳ	377		2.264
37	Xã Sơn Tây	618		3.709
38	Xã Sơn Tây Thượng	184		1.102
39	Xã Sơn Tây Hạ	180		1.082
40	Xã Minh Long	537		3.221
41	Xã Sơn Mai	923		5.537
42	Xã Ba Vì	191		1.148
43	Xã Ba Tô	330		1.980
44	Xã Ba Đình	259		1.551
45	Xã Ba Tơ	350		2.099
46	Xã Ba Vinh	293		1.756
47	Xã Ba Động	320		1.921
48	Xã Ba Xa	133		799
49	Xã Đặng Thùy Trâm	136		818
50	Phường Trương Quang Trọng	857		5.141
51	Phường Cẩm Thành	2.090		12.540
52	Phường Nghĩa Lộ	1.768		10.606
53	Phường Trà Câu	1.375		8.250
54	Phường Đức Phổ	1.375		8.250
55	Phường Sa Huỳnh	1.255		7.531

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số đối tượng	Mức hưởng (12 tháng x 500.000 đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=0,5*12$	$3=I*2$
56	Đặc khu Lý Sơn	550		3.300
57	Xã Ngọc Bay	534		3.201
58	Xã Ia Chim	297		1.782
59	Xã Đăk Rơ Wa	909		5.452
60	Xã Đăk Pxi	198		1.188
61	Xã Đăk Mar	385		2.310
62	Xã Đăk Ui	327		1.960
63	Xã Ngọc Réo	195		1.168
64	Xã Đăk Hà	607		3.643
65	Xã Ngọc Tụ	143		858
66	Xã Đăk Tô	715		4.290
67	Xã Kon Đào	261		1.564
68	Xã Đăk Sao	184		1.102
69	Xã Đăk Tờ Kan	185		1.109
70	Xã Tu Mơ Rông	66		396
71	Xã Măng Ri	384		2.303

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số đối tượng	Mức hưởng (12 tháng x 500.000 đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=0,5*12$	$3=I*2$
72	Xã Bờ Y	594		3.564
73	Xã Sa Loong	172		1.030
74	Xã Dục Nông	406		2.435
75	Xã Xốp	41		244
76	Xã Ngọc Linh	65		389
77	Xã Đăk Plô	139		832
78	Xã Đăk Pék	411		2.468
79	Xã Đăk Môn	361		2.165
80	Xã Sa Thầy	602		3.610
81	Xã Sa Bình	325		1.947
82	Xã Ya Ly	389		2.336
83	Xã Ia Toi	29		172
84	Xã Đăk Kôi	169		1.016
85	Xã Kon Braih	536		3.214
86	Xã Đăk Rve	110		660
87	Xã Măng Đen	73		436

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số đối tượng	Mức hưởng (12 tháng x 500.000 đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=0,5*12$	$3=I*2$
88	Xã Măng Bút	242		1.452
89	Xã Kon Plông	135		812
90	Phường Kon Tum	1.597		9.583
91	Phường Đăk Cấm	425		2.548
92	Phường Đăk Bla	259		1.551
93	Xã Đăk Long	220		1.320
94	Xã Rờ Kơri	253		1.518
95	Xã Mô Rai	69		416
96	Xã Ia Đal	4		26

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN V
BIỂN XA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM 2025

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Ước thực hiện năm 2025															
		I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản												II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản			III. Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị bắt giữ, hư hỏng
		1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu						2. Bảo hiểm thân tàu		3. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		4. Mua máy liên lạc tầm xa					
		Số tàu					Tổng kinh phí	Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng thuyền viên	Kinh phí	Số lượng máy	Kinh phí	Số đối tượng hỗ trợ chi phí lồng nuôi	Số đối tượng hỗ trợ tiền mua giống hải sản	Tổng kinh phí	
		90- <150 CV	150- <250 CV	250- <400 CV	400- <700 CV	Từ 700 CV trở lên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng cộng	0	0	33	1.001	477	503.060	420	3.031	7.300	2.830	3	84	0			0
1	An Phú			8	310	25	107.160	27	135	1.280	510						
2	Bình Sơn			0	52	83	49.100	58	466	830	550						
3	Đông Sơn			10	70	86	57.600	108	860	1.060	330						
4	Đức Phổ			0	50	22	23.800	15	80	320	110						
5	Sa Huỳnh			5	117	57	60.200	130	910	680	180						
6	Tịnh Khê			3	100	15	36.660	12	10	460	170	1	28				
7	Trà Câu			0	175	115	98.500	23	180	1680	450						
8	Vạn Tường			2	92	56	51.240	27	220	580	370	2	56				
9	Đặc khu Lý Sơn			5	35	18	18.800	20	170	410	160						
10	Long Phụng				1		300	1	4	5	1						
11	Tư Nghĩa				1		300	1	4	5	1						
12	Cầm Thành					1	400	1	4	5	1						

ị biểu 2.1a
TỔNG

Triệu đồng

Tổng kinh phí thực hiện chính sách
17
<u>510.020</u>
107.805
50.116
58.790
23.990
61.290
36.868
99.130
51.886
19.130
305
305
405

Phụ biểu 2.1b

**TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM 2026**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Dự kiến nhu cầu kinh phí năm 2026																
		I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản											II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản			III. Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị bắt giữ, hư hỏng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	
		1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu					2. Bảo hiểm thân tàu		3. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		4. Mua máy liên lạc tầm xa							
		Số tàu					Tổng kinh phí	Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng thuyền viên	Kinh phí	Số lượng máy	Kinh phí	Số đơn trợ chi phí lồng nuôi	Số đơn trợ tiền mua giống hải sản	Tổng kinh phí		
		90- <150 CV	150- <250 CV	250- <400 CV	400- <700 CV	Từ 700 CV trở lên												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	0	0	33	1.003	478	499.360	423	3.043	7.315	2.833	3	84	0	0	0	0	505.320
1	An Phú			8	310	25	104.760	27	135	1.280	510							105.405
2	Bình Sơn			0	52	83	48.800	58	466	830	550							49.816
3	Đông Sơn			10	70	86	57.600	108	860	1.060	330							58.790
4	Đức Phổ			0	50	22	23.800	15	80	320	110							23.990
5	Sa Huỳnh			5	117	57	59.000	130	910	680	180							60.090
6	Tịnh Khê			3	100	15	36.660	12	10	460	170	1	28					36.868
7	Trà Câu			0	175	115	98.500	23	180	1680	450							99.130
8	Vạn Tường			2	92	56	50.440	27	220	580	370	2	56					51.086
9	Đặc khu Lý Sơn			5	35	18	18.800	20	170	410	160							19.130
10	Long Phụng				1		300	1	4	5	1							305
11	Tư Nghĩa				1		300	1	4	5	1							305
12	Cầm Thành					1	400	1	4	5	1							405

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nhóm đối tượng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bổ trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí ngân sách Trung ương đã bổ sung có mục tiêu NSDP năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
A	B				
1	Tỉnh Quảng Ngãi	82.709	57.520	25.189	0

		Phụ lục số 02q
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP NĂM 2026		
		Đơn vị: Triệu đồng
STT	Đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	
1	Tỉnh Quảng Ngãi	107.520